

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

Số: /GPMT-UBND

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Ngãi, ngày tháng 7 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét đề nghị của Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam tại Văn bản số 138/KMN-KTAT ngày 28/02/2025 về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở “Kho và Trạm nạp LPG Dung Quất” và hồ sơ kèm theo Công văn số 137/KMN-KTAT ngày 28/02/2025 của Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam về việc giải trình, bổ sung và chỉnh sửa hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp phép môi trường của cơ sở Kho và Trạm nạp LPG Dung Quất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 35/TTr-SNNMT ngày 03/7/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam, địa chỉ Lầu 4 - PetroVietnam Tower, Số 01-05 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, thành phố Hồ Chí Minh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Kho và Trạm nạp LPG Dung Quất”, địa chỉ Khu công nghiệp phía Đông Dung Quất, xã Vạn Tường, tỉnh Quảng Ngãi với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở đầu tư:

1.1. Tên cơ sở: Kho và Trạm nạp LPG Dung Quất.

1.2. Địa điểm hoạt động: Khu công nghiệp phía Đông Dung Quất, xã Vạn Tường, tỉnh Quảng Ngãi.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 65201000087 do Ban Quản lý Khu Kinh tế Dung Quất chứng nhận lần đầu ngày 20/7/2009 và chứng nhận thay đổi lần thứ 1 ngày 22/6/2010; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp với mã số 0305097236, đăng ký lần đầu ngày 25/7/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 23 ngày 11/8/2022.

1.4. Mã số thuế: 0305097236.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Nạp chai LPG và xuất LPG cho xe bồn.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường tương đương với dự án nhóm III theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Tổng diện tích xây dựng cơ sở: 16.767 m² (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T01812 của UBND tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 9/12/2009).

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: Lượng LPG nhập vào cơ sở dùng cho việc nạp chai LPG và xuất LPG cho xe bồn tổng cộng khoảng 6.200 tấn LPG/tháng. Trong đó, sản lượng nạp chai LPG tại cơ sở công suất tối đa là 450 tấn LPG/tháng, tương đương 5.400 tấn LPG/năm.

- Công nghệ sản xuất:

+ Xuất LPG cho xe bồn: LPG từ nhà máy lọc dầu Dung Quất → Bồn chứa LPG 1.500 tấn → Nhà bơm LPG 01 → Khu vực nhà xuất LPG cho xe bồn → Xe bồn chuyên chở LPG → Cung cấp cho các Trạm nạp ở các khu vực Miền Trung, Tây Nguyên và các khách hàng công nghiệp.

+ Nạp chai LPG: LPG từ nhà máy lọc dầu Dung Quất → Bồn chứa LPG 1.500 tấn → Nhà bơm LPG 01 → 02 bồn LPG 10 tấn/bồn → Nhà bơm LPG 02 → Máy nạp LPG vào chai (Chai LPG đã được kiểm định an toàn) → Kiểm tra chất lượng an toàn → Niêm màng co va chai – dán nhãn → Giao sản phẩm cho khách hàng.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (kể từ ngày ký).

Điều 4. Sở Nông nghiệp và Môi trường chịu trách nhiệm toàn diện về kết quả thẩm định, tính pháp lý, sự phù hợp của Giấy phép môi trường này

theo quy định. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ban quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi, UBND xã Vạn Tường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- BQL KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi;
- UBND xã Vạn Tường;
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam;
- VPUB: PCVP, TTHC;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, CNXD727

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trần Phước Hiền

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải: Hai (02) nguồn thải, cụ thể:

TT	Nguồn thải	Vị trí phát sinh
1	Nguồn số 01	Nước thải từ nhà vệ sinh của khu vực văn phòng.
2	Nguồn số 02	Nước thải từ quá trình rửa chai LPG

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn nước tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

- Dòng số 1: Một (01) dòng nước thải tương ứng với nước thải sinh hoạt sau hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của cơ sở xả vào hệ thống cống thoát nước chung của Khu công nghiệp phía Đông Dung Quất.

- Dòng số 2: Một (01) dòng nước thải tương ứng với nước thải rửa chai LPG sau bể lắng tách cặn của cơ sở xả vào hệ thống cống thoát nước chung của Khu công nghiệp phía Đông Dung Quất.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Dòng số 1: Một (01) vị trí tại hố ga đầu nối nước thải sau hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt vào hệ thống cống thoát nước chung của Khu công nghiệp phía Đông Dung Quất *(tại vị trí có tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108^0 , múi chiếu 3^0 : $X = 1704640$; $Y = 586434$).*

- Dòng số 2: Một (01) vị trí tại hố ga đầu nối nước thải sau bể tách cặn nước rửa chai vào hệ thống cống thoát nước chung của Khu công nghiệp phía Đông Dung Quất *(tại vị trí có tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108^0 , múi chiếu 3^0 : $X = 1704640$; $Y = 586434$).*

(Vị trí xả thải đã được BQL KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi thỏa thuận đầu nối nước thải vào hệ thống thoát nước chung KKT Dung Quất tại Công văn số 1907/BQL-QHXD ngày 26/10/2018)

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 12 m³/ngày.đêm (tương đương với 0,5 m³/giờ).

- Dòng số 1: 05 m³/ngày.đêm (tương đương với 0,2 m³/giờ).

- Dòng số 2: 07 m³/ngày.đêm (tương đương với 0,3 m³/giờ).

2.4. Phương thức xả nước thải:

- Dòng số 1: Nước thải sinh hoạt sau xử lý tự chảy đến hố ga đầu nổi và thoát vào hệ thống thoát nước chung của Khu công nghiệp phía Đông Dung Quất.

- Dòng số 2: Nước thải rửa chai LPG sau xử lý tự chảy đến hố ga đầu nổi và thoát vào hệ thống thoát nước chung của Khu công nghiệp phía Đông Dung Quất.

2.5. Chế độ xả nước thải:

- Dòng số 1: Xả thải liên tục 24 giờ.

- Dòng số 2: Xả thải liên tục 24 giờ.

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải:

- Dòng số 1: Đảm bảo đạt QCVN 14:2008/BTNMT (cột B, K = 1,2) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5 – 9	Không thuộc đối tượng (*)	Không thuộc đối tượng (*)
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	60		
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	120		
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	1.200		
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4,8		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	12		
7	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	60		
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	24		
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	12		
10	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/l	12		
11	Tổng Coliforms	MPN/100ml	5.000		

Ghi chú:

(*): Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục, quan trắc nước thải định kỳ theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Dòng số 2: Đảm bảo đạt QCVN 40:2011/BTNMT (cột B, $K_q = 1$, $K_f = 1,2$) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5,5 ÷ 9	Không thuộc đối tượng (*)	Không thuộc đối tượng (*)
2	Độ màu	Pt-Co	150		
3	TSS	mg/l	120		
4	BOD ₅	mg/l	60		
5	COD	mg/l	180		
6	Fe	mg/l	6		
7	Amoni	mg/l	12		
8	Tổng Nitơ	mg/l	48		
9	Tổng Photpho	mg/l	7,2		
10	Sulfua	mg/l	0,6		
11	Dầu, mỡ khoáng	mg/l	12		
12	Coliform	MPN/ 100ml	5.000		

Ghi chú:

(*): Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục, quan trắc nước thải định kỳ theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải.

1.1.1. Nước thải sinh hoạt: Nước thải sinh hoạt phát sinh tại nhà vệ sinh khu vực văn phòng được thu gom xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn được thu gom về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt có công suất 05 m³/ngày đêm.

1.1.2. Nước thải sản xuất: Nước thải sản xuất phát sinh từ hoạt động rửa chai LPG được thu gom về bể lắng tách cặn để xử lý công suất 07 m³/ngày đêm.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Dòng số 1: Nước thải sinh hoạt

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại → Bể thu gom kết hợp bể điều hòa → Bể thiếu khí Anoxic → Bể sinh học MBBR → Bể lọc sinh học MBR → Bồn trung gian → Nguồn tiếp nhận.

+ Công suất thiết kế: 05 m³/ngày đêm.

- Dòng số 2: Nước thải sản xuất

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải rửa chai LPG → Bể lắng tách cặn nước rửa chai LPG 03 ngăn → Nguồn tiếp nhận.

+ Công suất thiết kế: 07 m³/ngày đêm.

+ Hoá chất sử dụng: Hoá chất dùng để rửa màng NaOH 0.099N: 1 lít/lần (2 lần/năm)

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố: Không có.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với các hệ thống xử lý nước thải:

- Nghiêm túc thực hiện quy trình vận hành, các yêu cầu và thông số kỹ thuật của thiết kế trong quá trình vận hành.

- Khuyến khích có nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải, hàng ngày nhân viên vận hành theo dõi và ghi chép đầy đủ các số liệu như: lưu lượng, các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh, các sự cố và biện pháp khắc phục sự cố (nếu có),...

- Định kỳ bảo dưỡng hệ thống đường ống và hệ thống xử lý nước thải.

- Thực hiện tốt công tác giám sát chất lượng nước thải đầu vào, đầu ra; bố trí vị trí lấy mẫu kiểm chứng chất lượng nước thải đầu ra.

- Thực hiện tốt các biện pháp kiểm soát mùi đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường.

- Nhanh chóng thay thế thiết bị, máy bơm,... trong trường hợp bị hư hỏng. Xây dựng kế hoạch xử lý khi xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

- Phương án ứng phó sự cố: khi xảy ra sự cố hệ thống xử lý nước thải, Chủ cơ sở sẽ tiến hành kiểm tra xác định bể/thiết bị xử lý không hiệu quả và nhanh chóng khắc phục. Sau khi hệ thống hoạt động ổn định sẽ mở van xả nước.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 6 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

- Dòng số 1: Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 05 m³/ngày đêm.

- Dòng số 2: Bể lắng tách cặn nước rửa chai LPG công suất 07 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

- Dòng số 1: Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt: Nước thải đầu vào hệ thống xử lý; nước thải đầu ra sau xử lý của hệ thống.

- Dòng số 2: Bể tách cặn nước rửa chai LPG: Nước thải đầu vào bể tách cặn; nước thải đầu ra sau xử lý của bể tách cặn.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, chủ cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Việc quan trắc chất thải do chủ cơ sở tự quyết định nhưng phải bảo đảm theo khoản 7 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 được chỉnh sửa, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về quy chuẩn xả thải trước khi thoát ra môi trường.

3.2. Khuyến khích có nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải, hàng ngày nhân viên vận hành theo dõi và ghi chép đầy đủ các số liệu như: lưu lượng, các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh, các sự cố và biện pháp khắc phục sự cố (nếu có),...

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.4. Báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải đến Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.6. Chủ cơ sở hoàn toàn chịu trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

3.7. Sau khi Khu công nghiệp phía Đông Dung Quất đầu tư hoàn thiện hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp, yêu cầu Công ty tiến hành đấu nối nước thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp theo đúng quy định của pháp luật.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND
ngày tháng năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải: Một (01) nguồn thải, cụ thể:

TT	Nguồn thải	Vị trí phát sinh
1	Nguồn số 01	Khí thải từ hoạt động của máy phát điện dự phòng.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng số 1: Một (01) vị trí tại ống khói xả khí thải của máy phát điện dự phòng (tại vị trí có tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108^0 , múi chiều 3^0 : $X = 1704622$; $Y = 586402$).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng số 1: $1.800 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Dòng số 1: Khí thải từ máy phát điện dự phòng tự thoát ra theo ống khói ra ngoài môi trường.

2.2.2. Chất lượng khí thải phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải:

- Dòng số 1: Đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, $K_q = 1$, $K_v = 1$) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ và QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với các chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, $K_p=1$, $K_v=1$	QCVN 20:2009/BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi	mg/Nm^3	200	-	Không	Không

2	CO	mg/Nm ³	1.000	-	thuộc đối tượng (*)	thuộc đối tượng (*)
3	SO ₂	mg/Nm ³	500	-		
4	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	850	-		
5	Phenol	mg/Nm ³	-	19		

Ghi chú:

(*): Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục, quan trắc khí thải định kỳ theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 47 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý bụi và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có):

Máy phát điện dự phòng được đặt ở khu vực riêng và chỉ sử dụng máy phát điện dự phòng khi mạng lưới điện trong khu vực gặp sự cố hoặc ngừng hoạt động về điện để hạn chế tối đa lượng khí thải phát sinh ra môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Không thuộc đối tượng

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

Thực hiện đầy đủ các giải pháp đã đề xuất đảm bảo khí thải tại khu vực đáp ứng đúng quy định về giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND
ngày tháng năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung: Gồm có ba (03) nguồn, cụ thể:

TT	Nguồn phát sinh	Vị trí phát sinh	Khu vực phát sinh
1	Nguồn số 01	Khu vực nạp chai LPG	Khu vực bên trong Trạm
2	Nguồn số 02	Khu vực xuất LPG cho xe bồn	
3	Nguồn số 03	Khu vực đặt máy phát điện	

- Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Vị trí ba (03) nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108^0 , múi chiều 3^0 , cụ thể như sau:

TT	Nguồn thải	Khu vực phát sinh	Tọa độ	
			X	Y
1	Nguồn số 01	Khu vực bên trong Trạm	1704638	586382
2	Nguồn số 02	Khu vực bên trong Trạm	1704662	586369
3	Nguồn số 03	Khu vực bên trong Trạm	1704622	586407

2. Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung (QCVN 26/2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27/2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung), cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Ghi chú
	Từ 6 – 21 giờ	Từ 21 – 6 giờ	
1	70	55	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Ghi chú
	Từ 6 – 21 giờ	Từ 21 – 6 giờ	

1	70	60	Khu vực thông thường
---	----	----	----------------------

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai, tai phone chụp tai,..) cho công nhân.
- Quy định thời gian làm việc, nghỉ giữa ca hợp lý.
- Thường xuyên kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc thiết bị.
- Thiết kế khu nhà máy thông thoáng, để hạn chế tiếng ồn trong nhà máy và phân tán ồn theo nhiều hướng khác nhau.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND
ngày tháng năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) và chất thải công nghiệp phải được kiểm soát (KS) phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Tên chất thải theo quy định tại TT 02/2022/TT-BTNMT	Mã chất thải	Trạng thái	Khối lượng (kg/năm)
1	Hộp mực, mực in thải có thành phần nguy hại	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	08 02 04	Rắn	10
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	Rắn	10
3	Giẻ lau nhiễm thành phần nguy hại	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm các vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	300
4	Pin, ắc quy thải	Ắc quy chì thải	19 06 01	Rắn	10
5	Lọc nhớt thải	Bộ lọc dầu	15 01 02	Rắn	10
6	Dầu nhớt thải	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	17 02 04	Lỏng	50
7	Bao bì thải bằng kim loại	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất thải khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	18 01 02	Rắn	30

TT	Tên chất thải	Tên chất thải theo quy định tại TT 02/2022/TT-BTNMT	Mã chất thải	Trạng thái	Khối lượng (kg/năm)
Tổng khối lượng					420

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh trong quá trình hoạt động của Nhà máy chủ yếu là vỏ chai LPG cũ bị hư hỏng, rỉ sét không thể tái sử dụng với tổng khối lượng khoảng 2.500 chai/tháng.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh gồm: Thức ăn thừa, vỏ hộp thức ăn, lon nước ngọt, chai nước suối,... với khối lượng khoảng 2,9 m³/tháng.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Thiết bị lưu chứa: Các chất thải nguy hại được phân loại riêng theo mã chất thải và chứa trong thùng phuy, thùng chứa có dung tích 120 lít và 240 lít.

- Khu vực lưu chứa: Gồm có 01 (một) nhà kho chất thải nguy hại, cụ thể:

+ Kho lưu chứa trong nhà: Kho chứa chất thải nguy hại được xây dựng với diện tích 16 m², kích thước: 4 m x 4 m.

+ Thiết kế, cấu tạo: Nhà kho được xây dựng bằng tường gạch bao kín, mặt sàn bằng bê tông, có bố trí có gờ chống tràn, có biển báo và cửa đóng mở khi ra vào.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Thiết bị lưu chứa: Chất thải rắn công nghiệp thông thường: Bố trí khu vực đặt các vỏ chai LPG cũ, hư hỏng riêng biệt, tránh tiếp xúc trực tiếp với mặt đất.

- Khu vực lưu chứa: Kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường: Bố trí khu vực đất trống trong khu vực cơ sở.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa có nắp đậy loại 16 lít tại các khu vực

văn phòng và các thùng chứa có nắp đậy loại 240 lít, 660 lít để thu gom toàn bộ chất thải sinh hoạt

- Thiết kế, cấu tạo: Nhựa.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Nhà kho chứa chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: Có thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp phụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

2. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố trong quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải, sự cố cháy nổ, sự cố hóa chất và đảm bảo an toàn cho người lao động.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND
ngày tháng năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.
2. Tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn giao thông, an toàn lao động, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy và phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất.
3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường; thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định pháp luật./.